
**Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển
năng lượng Vinaconex**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31/03/2013



MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Báo cáo tài chính	
-	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	1 - 2
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	3
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	4 - 5
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	6 - 13

11/5/2017 10:10 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.367.536.278	105.526.885.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.956.874.484	38.395.341.402
1. Tiền	111	V.01	4.956.874.484	1.395.341.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	37.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.424.492.362	63.843.978.079
1. Phải thu khách hàng	131		34.740.550.491	62.237.453.107
2. Trả trước cho người bán	132		554.703.000	542.178.024
5. Các khoản phải thu khác	135		129.238.871	1.064.346.948
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.322.743.970	1.265.543.970
1. Hàng tồn kho	141	V.02	1.322.743.970	1.265.543.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.663.425.462	2.022.022.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		319.862.861	85.914.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		657.762.584	1.321.932.789
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	685.800.017	614.174.805
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.271.592.050.176	1.291.350.145.062
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.235.586.607.692	1.253.127.022.046
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	1.228.233.924.912	1.245.694.978.281
- Nguyên giá	222		1.405.316.096.784	1.405.300.651.329
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(177.082.171.872)	(159.605.673.048)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	7.352.682.780	7.432.043.765
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.005.442.484	38.223.123.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	36.005.442.484	38.223.123.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.346.959.586.454	1.396.877.030.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		917.370.903.762	900.061.721.730
I. Nợ ngắn hạn	310		199.181.892.889	182.783.730.201
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07	128.331.380.515	143.894.311.814
2. Phải trả người bán	312		5.151.599.057	6.508.870.592
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	9.467.943.206	13.474.227.337
5. Phải trả người lao động	315		1.302.995.468	5.146.421.715
6. Chi phí phải trả	316	V.09	12.857.813.227	12.128.256.241
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		38.574.961.984	1.459.254.167
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.495.199.432	172.388.335
II. Nợ dài hạn	330		718.189.010.873	717.277.991.529
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	718.189.010.873	717.098.616.446
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			179.375.083
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		429.588.682.692	496.815.308.934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	429.588.682.692	496.815.308.934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.516.261.165	13.463.957.089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.447.047.769	6.731.978.544
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.625.373.758	96.619.373.301
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.346.959.586.454	1.396.877.030.664

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng



PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.12	63.194.851.803	77.090.885.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.194.851.803	77.090.885.967
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	26.635.133.094	29.677.054.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.559.718.709	47.413.831.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	688.429.129	821.283.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	22.043.186.072	23.749.061.298
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.295.492.357	23.749.061.298
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.677.894.321	7.807.524.306
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.527.067.445	16.678.529.637
11. Thu nhập khác	31	VI.16	131.075.084	1.200.000
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		131.075.084	1.200.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.658.142.529	16.679.729.637
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		32.768.771	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.625.373.758	16.679.729.637
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		280	439

Người lập biểu

NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng

PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.658.142.529	94.349.832.226
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	17.476.498.824	69.858.102.836
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.666.991.989)
Chi phí lãi vay	06	19.295.492.357	89.064.738.768
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ	08	47.430.133.710	250.605.681.841
Tăng giảm các khoản phải thu	09	27.109.266.246	(37.098.749.742)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(57.200.000)	2.768.293.774
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	29.083.113.037	957.055.739
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(233.948.304)	6.703.014.968
Tiền lãi vay đã trả	13	(18.565.935.371)	(95.332.233.509)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(13.548.653)	(177.212.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	131.075.084	262.248.019
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.722.346.413)	(2.853.168.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49.160.609.336	125.834.930.922
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.445.455)	(2.901.490.119)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		170.818.100
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.496.173.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.445.455)	(234.498.130)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.057.340.291	74.758.303.485
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.620.271.590)	(154.500.234.507)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(35.020.699.500)	(64.216.447.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.583.630.799)	(143.958.378.522)

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.438.466.918)	(18.357.945.730)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.395.341.402	56.753.287.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	36.956.874.484	38.395.341.402

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng



PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 4 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19 tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/03/2013, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Thời gian phân bổ công cụ dụng cụ theo thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền			
- Tiền mặt		57.953.676	30.604.255
- Tiền gửi ngân hàng		36.898.920.808	38.364.737.147
Cộng		<u>36.956.874.484</u>	<u>38.395.341.402</u>
2 Hàng tồn kho			
- Nguyên liệu, vật liệu		32.591.020	32.591.020
- Công cụ dụng cụ		812.089.468	754.889.468
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		478.063.482	478.063.482
Cộng		<u>1.322.743.970</u>	<u>1.265.543.970</u>
3 Tài sản ngắn hạn khác			
- Tạm ứng		685.800.017	592.501.737
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn			21.673.068
Cộng		<u>685.800.017</u>	<u>614.174.805</u>

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	777.884.805.750	619.557.296.452	6.731.224.757	1.127.324.370	1.405.300.651.329
- Mua trong năm				15.445.455	15.445.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối năm	777.884.805.750	619.557.296.452	6.731.224.757	1.142.769.825	1.405.316.096.784
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	73.612.009.867	81.681.657.455	3.742.441.502	569.564.224	159.605.673.048
- Khấu hao trong năm	6.828.697.320	10.354.105.708	232.013.307	61.682.489	17.476.498.824
- Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối năm	80.440.707.187	92.035.763.163	3.974.454.809	631.246.713	177.082.171.872
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	704.272.795.883	537.875.638.997	2.988.783.255	557.760.146	1.245.694.978.281
- Tại ngày cuối năm	697.444.098.563	527.521.533.289	2.756.769.948	511.523.112	1.228.233.924.912

5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
- Dự án thủy điện Bái Thượng	134.166.818	30.736.818
- Dự án thủy điện Xuân Minh	7.218.515.962	7.058.746.044
- Công trình nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 02		342.560.903
Cộng	7.352.682.780	7.432.043.765
6 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí thuê văn phòng	17.435.012.687	17.793.744.014
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	17.555.988.086	19.213.287.374
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.014.441.711	1.216.091.628
Cộng	36.005.442.484	38.223.123.016
7 Vay ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	29.705.969.100	29.705.969.100
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	7.145.403.086	8.552.334.385
- Nợ dài hạn đến hạn trả	91.480.008.329	105.636.008.329
Cộng	128.331.380.515	143.894.311.814
8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	4.089.966.959	6.986.167.740
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.768.771	13.548.653
- Thuế thu nhập cá nhân	181.855.258	853.497.222
- Thuế tài nguyên	1.200.346.218	2.505.645.462
- Phí môi trường rừng	3.963.006.000	3.115.368.260
Cộng	9.467.943.206	13.474.227.337
9 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	12.857.813.227	12.128.256.241
Cộng	12.857.813.227	12.128.256.241
10 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn	718.189.010.873	717.098.616.446
Cộng	718.189.010.873	717.098.616.446

11 Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	6.135.892.942	3.067.946.471	82.439.424.507	471.643.263.920
- Lãi trong năm trước				94.301.384.514	94.301.384.514
- Tăng khác		7.328.064.147	3.664.032.073		10.992.096.220
- Giảm khác				(80.121.435.720)	(80.121.435.720)
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	380.000.000.000	13.463.957.089	6.731.978.544	96.619.373.301	496.815.308.934
- Lãi trong năm nay				10.625.373.758	10.625.373.758
- Tăng khác		14.052.304.076	4.715.069.225		18.767.373.301
- Giảm khác				(96.619.373.301)	(96.619.373.301)
Số dư cuối năm nay	380.000.000.000	27.516.261.165	11.447.047.769	10.625.373.758	429.588.682.692

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
12 Doanh thu		
- Doanh thu mua bán điện	63.194.851.803	77.090.885.967
Cộng	63.194.851.803	77.090.885.967
13 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn mua bán điện	26.635.133.094	29.677.054.682
Cộng	26.635.133.094	29.677.054.682
14 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	688.429.129	821.283.956
Cộng	688.429.129	821.283.956
15 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	19.295.492.357	23.749.061.298
- Chênh lệch tỷ giá phân bổ	1.657.299.288	0
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	1.090.394.427	0
Cộng	22.043.186.072	23.749.061.298
16 Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	131.075.084	1.200.000
Cộng	131.075.084	1.200.000

Người lập biểu



NGUYỄN VĂN BÌNH

Kế toán trưởng



PHẠM BẢO LONG

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



VƯƠNG HOÀNG MINH